

Số: 04 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech tại Văn bản số 02/GPMT-LVBT25 ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9912/TTr-SNN&MT ngày 30 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech, địa chỉ trụ sở: lô II-6, khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech có địa chỉ: lô II-6, khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô II-6, khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402204781, đăng ký lần đầu ngày 15/4/2025.

1.4. Mã số thuế: 1402204781.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích đất sử dụng: 18.482,6 m².

- Nhóm dự án: dự án thuộc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công với tổng mức đầu tư 91.152.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất: 250.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

Tiếp nhận nguyên liệu → làm sạch, loại bỏ tạp chất → nghiền → định lượng, phối liệu → trộn đều → ép viên/ép đùn → sấy khô, làm nguội → sàng phân loại → phun dầu/phụ gia → đóng gói → nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muen*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp;
- Công an tỉnh;
- UBND phường Sa Đéc;
- Công ty CP ĐTPT Nhà và KCN Đồng Tháp;
- Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech;
- TT Tin học & Công báo (đăng Cổng thông tin);
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GVi.

KT. CHỦ TỊCH *moai*
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đưa nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Sa Đéc; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký thỏa thuận đấu nối số 12/TT-CNKCNSĐ ngày 15/8/2025 với Công ty Hidico - Chi nhánh Khu công nghiệp Sa Đéc (chủ đầu tư xây dựng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sa Đéc).

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ các khu nhà vệ sinh và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các khu vực nhà vệ sinh; lưu lượng tối đa: khoảng 16,8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà ăn; lưu lượng tối đa: khoảng 3,5 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3: nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi; lưu lượng tối đa: khoảng 1,2 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 4: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bể đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi; lưu lượng tối đa: khoảng 1,2 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 5: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bên trong thiết bị hệ thống xử lý mùi; lưu lượng tối đa: khoảng 1,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đấu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung khu C mở rộng của KCN Sa Đéc.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: hố ga đấu nối nước thải trên đường D1, chất liệu ống HDPE D200 mm tại vị trí cách lô là 36,9 m về phía lô đất dự án của khu C mở rộng, KCN Sa Đéc.

- Tọa độ vị trí xả thải: X= 581880,21; Y = 1142688,93 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 24,2 m³/ngày đêm tương đương 1,008 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sa Đéc phải đáp ứng theo thỏa thuận giữa chủ dự án và Công ty Hidico - Chi nhánh KCN Sa Đéc.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 1 → bể tự hoại 3 ngăn → hố ga giám sát nước thải → đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Sa Đéc.

- Nước thải từ nguồn số 2 → bể tách dầu mỡ → hố ga giám sát nước thải → đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Sa Đéc.

- Nước thải từ nguồn số 3 → bể lọc cát → hố ga giám sát nước thải → đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Sa Đéc.

- Nước thải từ nguồn số 4 → bể lọc cát → hố ga giám sát nước thải → đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Sa Đéc.

- Nước thải từ nguồn số 5 → bể lọc cát → hố ga giám sát nước thải → đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Sa Đéc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ, bể lọc cát.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên bổ sung chế phẩm sinh học cho hầm tự hoại để tăng cường hiệu suất xử lý.

- Khi có sự cố báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải tại chỗ (bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn) không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại

khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm nước thải đầu ra đạt thỏa thuận đầu nối nước thải của KCN Sa Đéc.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiện quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty TNHH Long Việt Bio-Tech chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện giám sát chất lượng nước thải và hoạt động đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sa Đéc.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh có hệ thống xử lý

Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01.

Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02.

Nguồn số 03: bụi, mùi phát sinh từ máy nghiền sơ bộ, máy nghiền thứ cấp số 1, máy nghiền thứ cấp số 2, máy nghiền siêu mịn số 1 và máy nghiền siêu mịn số 2.

Nguồn số 04: bụi, mùi phát sinh từ máy đùn số 1, máy đùn số 2, quạt thải ẩm máy sấy, quạt hút ẩm máy sấy, máy ép viên.

Nguồn số 05: bụi, mùi phát sinh từ quạt làm mát thức ăn, máy sấy tầng sôi, quạt làm mát dự phòng, quạt đóng gói số 1, quạt đóng gói số 2, quạt đóng gói số 3, quạt đóng gói số 4.

Nguồn số 06: bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch sơ bộ nguyên liệu.

Nguồn số 07: bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch sơ bộ nguyên liệu tại cửa nạp liệu số 1.

Nguồn số 08: bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch sơ bộ nguyên liệu tại cửa nạp liệu số 2.

Nguồn số 09: bụi phát sinh từ công đoạn chuẩn bị nguyên liệu để nghiền.

Nguồn số 10: bụi, phát sinh từ công đoạn phối trộn – cửa nạp premix số 1.

Nguồn số 11: bụi, phát sinh từ công đoạn phối trộn – cửa nạp premix số 2.

Nguồn số 12: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn, định lượng lần thứ nhất.

Nguồn số 13: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – định lượng lần thứ nhất (máy trộn số 1).

Nguồn số 14: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – định lượng lần thứ nhất (máy trộn số 2).

Nguồn số 15: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – định lượng lần thứ 2.

Nguồn số 16: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – định lượng lần thứ 2 (máy trộn số 3).

Nguồn số 17: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – định lượng lần thứ 2 (máy trộn số 4).

Nguồn số 18: bụi phát sinh từ cửa công đoạn phối trộn (máy trộn số 5).

Nguồn số 19: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – cửa nạp phụ gia số 1.

Nguồn số 20: bụi phát sinh từ công đoạn phối trộn – cửa nạp phụ gia số 2.

Nguồn số 21: bụi phát sinh từ công đoạn xử lý thu hồi nguyên liệu.

1.2. Nguồn phát sinh không có hệ thống xử lý

Nguồn số 22: bụi phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả thải số 01 (ứng với nguồn số 01): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ lò hơi số 1, tọa độ vị trí xả thải: $X=1142727,6$; $Y=581979,2$.

Vị trí xả thải số 02 (ứng với nguồn số 02): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ lò hơi số 2, tọa độ vị trí xả thải: $X=1142725,9$; $Y=581972,9$.

Vị trí xả thải số 03 (ứng với nguồn số 03): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi mùi phát sinh từ máy nghiền sơ bộ, máy nghiền thứ cấp số 1, máy nghiền thứ cấp số 2, máy nghiền siêu mịn số 1 và máy nghiền siêu mịn số 2 tọa độ vị trí xả thải: $X=1142791,2$; $Y=582029,0$.

Vị trí xả thải số 04 (ứng với nguồn số 04): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi mùi phát sinh từ máy đùn số 1, máy đùn số 2, quạt thổi ẩm máy sấy, quạt hút ẩm máy sấy, máy ép viên tọa độ vị trí xả thải: $X=1142784,4$; $Y=581998,2$.

Vị trí xả thải số 05 (ứng với nguồn số 05): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi mùi phát sinh từ quạt làm mát thức ăn, máy sấy tầng sôi, quạt làm mát dự phòng, quạt đóng gói số 1, quạt đóng gói số 2, quạt đóng gói số 3, quạt đóng gói số 4 tọa độ vị trí xả thải: $X=1142764,9$; $Y=582005,5$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Đối với nguồn số 06 đến nguồn số 21: bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất được thu gom, xử lý cục bộ qua hệ thống lọc bụi túi vải, không có các dòng thải tại các nguồn này

- Đối với nguồn số 22: máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $197.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01 (ứng với nguồn số 01): lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02 (ứng với nguồn số 02): lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03 (ứng với nguồn số 03): lưu lượng xả khí thải lớn nhất $78.660 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04 (ứng với nguồn số 04): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.556 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05 (ứng với nguồn số 05): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.284 m³/giờ.

a) Phương thức xả khí thải: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

b) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí tại dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột A	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Áp suất	Pa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤40 ⁽⁶⁾		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤150 ⁽⁶⁾		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤130 ⁽⁶⁾		
7	CO	mg/Nm ³	≤200 ⁽⁶⁾		
II	Dòng số số 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Áp suất	Pa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	≤6		
6	NH ₃	mg/Nm ³	≤15		
7	CH ₃ SH	mg/Nm ³	≤10		

Ghi chú: ⁽⁶⁾ là giá trị hàm lượng oxy tham chiếu.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1 (hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1): nguồn phát sinh → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 2 (hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2): nguồn phát sinh → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 3 (hệ thống xử lý mùi số 1): nguồn phát sinh → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 4 (hệ thống xử lý bụi, mùi số 2): nguồn phát sinh → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 5 (hệ thống xử lý bụi, mùi số 3): nguồn phát sinh → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải nhiễm bụi → cyclone tổ hợp → lọc bụi túi vải → ventury đập bụi ướt → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc.

- Dòng khí thải số 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải nhiễm bụi → cyclone tổ hợp → lọc bụi túi vải → ventury đập bụi ướt → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc.

- Dòng khí thải số 3:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải nhiễm bụi, mùi → lọc bụi túi vải → hộp cân bằng áp → máy lọc quang oxy hóa vi sóng → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 78.660 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc, ozone.

- Dòng khí thải số 4:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải nhiễm bụi, mùi → hộp cân bằng áp → máy lọc quang oxy hóa vi sóng → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 42.556 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: ozone.

- Dòng khí thải số 5:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải nhiễm bụi, mùi → lọc bụi túi vải (chỉ các nguồn từ các công đoạn đóng gói) → hộp cân bằng áp → máy lọc quang oxy hóa vi sóng → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 40.284 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc, ozone.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Các thiết bị cyclone, túi vải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải kiểm tra định kỳ hàng tháng để kịp thời phát hiện các hư hỏng, tắt ngẽn, thay mới tránh các sự cố hư hỏng túi vải làm giảm hiệu suất xử lý dẫn đến chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn khi thải ra môi trường.

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

- Chuẩn bị bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống dẫn.

- Khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải (trong trường hợp sự cố không tự khắc phục được tại chỗ) phải ngừng hoạt động sản xuất. Tiến hành bảo trì, khắc phục nhanh chóng để đưa vào hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: quý IV năm 2026.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: sau 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động lò hơi số 1, công suất 18.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động lò hơi số 02, công suất 18.000 m³/giờ .

- Hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi phát sinh từ máy nghiền sơ bộ, máy nghiền thứ cấp số 1, máy nghiền thứ cấp số 2, máy nghiền siêu mịn số 1 và máy nghiền siêu mịn số 2 công suất 78.660 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nghiền máy đùn số 1, máy đùn số 2, quạt thổi ẩm máy sấy, quạt hút ẩm máy sấy, máy ép viên, công suất 42.556 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi phát sinh từ quạt làm mát thức ăn, máy sấy tầng sôi, công đoạn đóng gói và quạt làm mát dự phòng, quạt đóng gói số 1, quạt đóng gói số 2, quạt đóng gói số 3, quạt đóng gói số 4 công suất 40.284 m³/giờ.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của dòng thải số 01. Tọa độ lấy mẫu: X =1142727,6; Y= 581979,2.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của dòng thải số 02. Tọa độ lấy mẫu: $X = 1142725,9$; $Y = 581972,9$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của dòng thải số 03. Tọa độ lấy mẫu: $X = 1142791,2$; $Y = 582029,0$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của dòng thải số 04. Tọa độ lấy mẫu: $X = 1142784,4$; $Y = 581998,2$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của dòng thải số 05. Tọa độ lấy mẫu: $X = 1142764,9$; $Y = 582005,5$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0).

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung theo khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Chủ dự án chịu trách nhiệm:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường không khí, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực tháp sản xuất 1.

Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực tháp sản xuất 2.

Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà lò hơi.

Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: tọa độ: X = 1142739,7; Y = 581959,3.

Nguồn số 02: tọa độ: X = 1142739,7; Y = 581966,7.

Nguồn số 03: tọa độ: X = 1142705,8; Y = 581983,9.

Nguồn số 04: tọa độ: X = 1142759,6; Y = 581918,7.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BTNMT; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

STT	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất và bố trí ca luân phiên hợp lý, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Chủ dự án chịu trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **04** /GPMT-UBND ngày **06** tháng **01** năm
2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	05
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	600
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (KS)	18 02 01	25
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	20
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02	30
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa các chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100
Tổng cộng			830

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Tạp chất thải trong sản xuất (đá, mặt sắt, vật thể to,...)	Rắn	37.500
2	Bao bì đựng nguyên liệu thải	Rắn	25.000
3	Bao bì đóng gói hỏng	Rắn	200
4	Giấy vụn văn phòng thải	Rắn	50
5	Bụi tro từ hoạt động đốt lò hơi	Rắn	648.000
Tổng			710.750

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	35

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái lợp tole, nền tráng xi măng, có cửa khép kín, có vách ngăn nước mưa từ bên ngoài vào và bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài và tách riêng biệt với các kho khác, dán nhãn và biển báo. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất thải: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích kho chứa chất thải: 18 m².

- Bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích 240 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:
Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy./.